

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Số: 49 /DLVT

**“V/v Giải trình chênh lệch số liệu giữa
Quý 4 năm 2016 và BCTC năm 2016 đã
được kiểm toán”**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 27 tháng 4 năm 2017

Kính gửi:

**- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Trước tiên, Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (“Công ty”) xin gửi đến Quý vị lời chào trân trọng.

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty đã công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016;

Ngày 10 tháng 04 năm 2017, Công ty đã công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Công ty giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC Quý 4 năm 2016 so với BCTC năm 2016 đã được kiểm toán như sau:

- Báo cáo tài chính riêng: Số liệu các chỉ tiêu có sự chênh lệch giữa Báo cáo tài chính trước kiểm toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán được trình bày tại Phụ lục đính kèm Văn bản này;
- Báo cáo tài chính hợp nhất: Do có sự chênh lệch giữa Báo cáo tài chính riêng trước kiểm toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán như được trình bày tại Phụ lục đính kèm Văn bản, dẫn đến Báo cáo tài chính hợp nhất trước kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán có sự chênh lệch số liệu của các chỉ tiêu tương ứng.

Rất mong nhận được sự hỗ trợ của Quý Ủy ban.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Tổng Giám đốc



1

Nguyễn Hồng Ân

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

PHỤ LỤC

Chỉ tiêu	Mã số	Sau kiểm toán		Trước kiểm toán		Chênh lệch		Nguyên nhân
		VND	[1]	VND	[2]	VND	[3]=[1]-[2]	
Tiền	111	5.174.865.575		8.474.176.705		(3.299.311.130)		Đánh giá chênh lệch tỷ giá tài khoản tiền cuối năm và trình bày lại tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng
Các khoản tương đương tiền	112	10.300.000.000		-		10.300.000.000		Trình bày lại tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(11.421.880.777)		(12.768.660.000)		1.346.779.223		Hoàn nhập dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.100.000.000		9.100.000.000		(7.000.000.000)		Trình bày lại tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.274.262.348		10.332.503.683		(58.241.335)		Trình bày lại khoản đặt cọc thuế văn phòng và khoản phải thu lại của nhân viên
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(17.315.394.177)		(10.636.381.969)		(6.679.012.208)		Trích lập bổ sung dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	38.029.883		-		38.029.883		Trình bày tài sản thiếu do kiểm kê
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	841.202.967		677.391.015		163.811.952		Phân loại lại chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và tính bổ sung chi phí
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.871.508.320		2.255.259.050		616.249.270		Do điều chỉnh hồi tố thuế TNDN năm trước 615.606.861 đồng và trình bày lại thuế TNCN phải thu lại 642.409 đồng
Phải thu dài hạn khác	216	562.673.000		500.000.000		62.673.000		Tăng phải thu dài hạn khác 62.673.000 đồng do trình bày lại khoản đặt cọc thuế văn phòng dài hạn
Tài sản cố định hữu hình	221	68.035.850.066		68.043.002.395		(7.152.329)		Giảm nguyên giá và trích bổ sung khấu hao
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.133.029.748		7.415.644.927		(282.615.179)		Phân loại lại chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và tính bổ sung chi phí
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	243.255.243.080		248.054.031.933		(4.798.788.853)		Do ảnh hưởng bởi các nguyên nhân trên đây
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.488.375.255		12.939.010.222		3.549.365.033		Tăng tiền thuế đất năm 2015: 3.078.034.305 đồng, tăng thuế phải nộp tại Công ty con do giải thể chuyển về công ty mẹ 470.688.319 đồng và trình bày lại thuế TNCN phải thu lại 642.409 đồng
Phải trả người lao động	314	59.006.397		23.006.397		36.000.000		Trình bày lại khoản phải thu lại của nhân viên
Phải trả ngắn hạn khác	319	22.552.425.105		22.329.860.943		222.564.162		Tăng khoản phải trả lãi chậm nộp thuế tại Công ty con do giải thể về công ty mẹ 172.619.614 đồng và trình bày lại khoản nhận ký quỹ ngân hàng



Handwritten signature or initials in blue ink.

Chi tiêu	Mã số	Sau kiểm toán		Trước kiểm toán		Chênh lệch		Nguyên nhân
		VND	[1]	VND	[2]	VND	[3]=[1]-[2]	
Phải trả dài hạn khác	337	9.723.385.525		9.766.868.525		(43.483.000)		Trình bày lại khoản khoản nhận ký quỹ dài hạn sang ngắn hạn
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(28.602.328.142)		(20.039.093.094)		(8.563.235.048)		Do ảnh hưởng bởi chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	243.255.243.080		248.054.031.933		(4.798.788.853)		Do ảnh hưởng bởi các nguyên nhân trên đây
Doanh thu thuần	10	127.456.098.540		127.534.280.358		(78.181.818)		Trình bày lại thu nhập do thanh lý tài sản cố định 78.181.818 đồng và thuế tiêu thụ đặc biệt 87.755.245 đồng
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.997.664.273		5.996.975.403		688.870		Lãi chênh lệch tỷ giá
Chi phí tài chính	22	533.663.345		1.237.134.635		(703.471.290)		Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán 1.346.779.223 đồng và tăng khoản lỗ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con 643.307.933 đồng
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44.689.214.647		37.884.246.883		6.804.967.764		Tăng chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 6.679.012.208 đồng và bổ sung chi phí một số chi phí khác
Thu nhập khác	31	756.580.076		940.388.450		(183.808.374)		Trình bày lại thu nhập do thanh lý tài sản cố định 78.181.818 đồng và trình bày lại giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý theo Thông tư 200: 261.990.192 đồng
Chi phí khác	32	56.291.948		318.282.140		(261.990.192)		Trình bày lại giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý theo Thông tư 200: 261.990.192 đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(5.614.534.786)		486.272.818		(6.100.807.604)		Do ảnh hưởng bởi các nguyên nhân trên đây
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(5.614.534.786)		486.272.818		(6.100.807.604)		Do ảnh hưởng bởi các nguyên nhân trên đây



Handwritten signature